

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	8. A	15. B	22. A	29. B
2. B	9. B	16. B	23. D	30. B
3. D	10. C	17. healthy	24. B	36. T
4. C	11. C	18. experienced	25. A	37. F
5. A	12. C	19. emissions	26. D	38. F
6. A	13. A	20. confident	27. C	39. F
7. C	14. C	21. D	28. A	40. T

31. She hasn't come back to her hometown for 4 years.
32. You should spend more time talking with your children.
33. We spent ten minutes finishing the homework.
34. He prefers eating vegetables and fruits to eating meat.
35. Watching the news every day, we know what's going on in the world.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. produce /prə'dʒu:s/  
 B. pollute /pə'lu:t/  
 C. carbon /'kɑ:.bən/  
 D. polar /'pəʊ.lər/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “c”**Giải thích:**

- A. confident /'kɒn.fi.dənt/  
 B. officially /ə'fɪʃ.əl.i/  
 C. current /'kʌr.ənt/  
 D. culture /'kʌl.tʃər/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn B

### 3. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. public /'pʌb.lɪk/
- B. private /'praɪ.vət/
- C. dweller /'dwel.ər/
- D. install /ɪn'stɔ:l/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

- A. economic /,i:kə'nɒm.ɪk/
- B. generation /,dʒen.ə'reɪ.ʃən/
- C. experience /ɪk'spɪəri.əns/
- D. electronic /,el.ek'trɒn.ɪk/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

### 5. A

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

“since” dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành. Chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành để nhấn mạnh hành động còn tiếp diễn đến hiện tại.

She said she met you once at the Hilton last year. **Have you met her** since then?

(Cô ấy nói đã gặp anh một lần ở khách sạn Hilton năm ngoái. Bạn đã gặp cô ấy kể từ đó chưa?)

Chọn A

### 6. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. balanced (adj): cân bằng
- B. unhealthy (adj): không lành mạnh
- C. poor (adj): nghèo
- D. strict (adj): nghiêm khắc

It's also important to eat a **balanced** diet with lots of fruits, vegetables, and protein.

(Điều quan trọng nữa là phải có một chế độ ăn uống cân bằng với nhiều trái cây, rau và protein.)

Chọn A

**7. C**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. have to: phải

B. must: phải

C. should: nên

D. might: có thể

Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền “should” để diễn tả một lời khuyên.

You **should** find time for some relaxation every day.

*(Bạn nên dành thời gian để thư giãn một chút mỗi ngày.)*

Chọn C

**8. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. belief (n): niềm tin

B. gap (n): khoảng cách

C. arguments (n): lập luận

D. complaint (n): phàn nàn

He shared his father's **belief** that people should work hard for their living.

*(Anh chia sẻ niềm tin của cha mình rằng mọi người nên làm việc chăm chỉ để kiếm sống.)*

Chọn A

**9. B**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. noise (n): tiếng ồn

B. noisy (adj): ồn ào

C. noisily (adv): ồn ào

D. Quiet (adj): im lặng

Động từ liên kết : appear + adj

I had been waiting for my friends and suddenly they appear **noisy** at the end of the path.

*(Tôi đang đợi bạn bè và đột nhiên họ xuất hiện ồn ào ở cuối đường.)*

Chọn B

**10. C**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

make up of: tạo nên, tạo thành

More than fifty percent of it is made up **of** green areas.

*(Hơn năm mươi phần trăm của nó được tạo thành từ các khu vực cây xanh.)*

Chọn C

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. make (v): làm

B. take (v): lấy

C. play (v): chơi

D. put (v): đặt

Cụm từ: play a key role: đóng vai trò quan trọng

Technology will **play** a key role in optimizing resource usage, reducing waste, and improving efficiency.

*(Công nghệ sẽ đóng vai trò then chốt trong việc tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, giảm lãng phí và nâng cao hiệu quả.)*

Chọn C

### 12. C

**Kiến thức:** V-ing / to V

**Giải thích:**

enjoy doing sth: thích làm gì

Billy really enjoys **dancing** but unfortunately, his parents don't approve of it and they are making him join the school football team instead.

*(Billy thực sự thích khiêu vũ nhưng thật không may, bố mẹ cậu không chấp nhận điều đó và thay vào đó họ bắt cậu tham gia đội bóng đá của trường.)*

Chọn C

### 13. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. checking (v): xem xét lại, kiểm tra (thiết bị, trang web)

B. examining (v): kiểm tra (bài tập...)

C. inspecting (v): kiểm tra (tính xác thực của tài liệu so với tiêu chuẩn)

D. investigating (v): điều tra

Ms Pang suggested **checking** their website in order to find out the theme.

*(Cô Pang đề nghị kiểm tra trang web của họ để tìm hiểu chủ đề.)*

Chọn A

### 14. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. effects (n): ảnh hưởng
- B. emission (n): sự phát thải
- C. gases (n): khí
- D. layers (n): tầng, địa tầng

Certain **gases** in the atmosphere such as carbon dioxide, methane and nitrous oxide, block heat from escaping.

(Một số loại khí trong khí quyển như carbon dioxide, metan và oxit nitơ, ngăn nhiệt thoát ra ngoài.)

Chọn C

### 15. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Những thay đổi về kiểu thời tiết do hiện tượng nóng lên toàn cầu.
- B. Quá nhiều carbon dioxide bị giữ lại trong khí quyển.
- C. Hậu quả thảm khốc của sự nóng lên toàn cầu.
- D. Hậu quả phổ biến của hiện tượng nóng lên toàn cầu.

~ **Nam:** What causes global warming? ~ **Lan:** " Too much carbon dioxide being trapped in the atmosphere."

(~ **Nam:** Nguyên nhân gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu là gì? ~ **Lan:** " Có quá nhiều carbon dioxide bị giữ lại trong khí quyển.")

Chọn B

### 16. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Bạn thật tốt bụng
- B. Không sao đâu
- C. Tôi cũng vậy
- D. Cảm ơn bạn

**David:** "Sorry I'm late! The traffic is so heavy." - **Teacher:** "**It's alright.** Come in and sit down."

(**David:** "Xin lỗi tôi đến muộn! Giao thông đông đúc quá." - **Thầy:** "Không sao đâu. Đến và ngồi xuống đi.")

Chọn B

### 17. healthy

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

health (n): sức khỏe

healthy (adj): khỏe mạnh

Many people are trying to adopt a **healthy** lifestyle these days.

(Nhiều người đang cố gắng áp dụng một lối sống lành mạnh những ngày này.)

Đáp án: healthy

### 18. experienced

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Tính từ đi trước danh từ, bổ nghĩa cho nó. Chỗ trống cần một tính từ.

experience (n): kinh nghiệm

experienced (adj): có kinh nghiệm

We are in need of **experienced** professionals for this subject.

Đáp án: experienced

### 19. emissions

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ “low” cần một danh từ.

emit (v): phát ra

emission (n): khí thải

There will be electric buses, trains, and trams that produce no or low **emissions**.

(Sẽ có xe buýt điện, xe lửa và xe điện không tạo ra hoặc tạo ra lượng khí thải thấp.)

Đáp án: emissions

### 20. confident

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “to be” cần một tính từ.

confide (v): tâm sự

confident (adj): tự tin

He'd learned to be **confident** in his ability to handle anything life threw at him.

Đáp án: confident

### 21. D

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. take down: phá hủy

B. take out: tách cái gì đó ra

C. take in: mời ai vào nhà, hấp thụ, bao gồ

D. take up: bắt đầu một công việc, sở thích

We all want to keep fit and look good, but too many of us take (21) **up** the wrong sport and quickly lose interest.

(Tất cả chúng ta đều muốn giữ dáng và trông ưu nhìn, nhưng quá nhiều người trong chúng ta tham gia môn thể thao một cách sai lầm và nhanh chóng mất hứng thú.)

Chọn D

## 22. A

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

A. who: thay cho danh từ chỉ người; đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

B. whose: thay cho một tính từ sở hữu

C. which: thay cho danh từ chỉ vật; đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

D. what = the thing(s) that: những cái gì

For instance, those (22) **who** like to be with other people often enjoy golf or squash, or playing for a basketball, football or hockey team.

(Chẳng hạn, những người thích ở cùng người khác thường thích chơi gôn hoặc bóng quần, hoặc chơi cho một đội bóng rổ, bóng đá hoặc khúc côn cầu.)

Chọn A

## 23. D

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. therefore (S + V): vì vậy

B. thus: do đó, vì thế

C. however (S + V): tuy nhiên

D. while: trong khi đó

(23) **While**, you may prefer to go jogging or swimming if you're happier on your own.

(Trong khi đó, bạn có thể thích chạy bộ hoặc bơi lội nếu bạn vui vẻ hơn với bộ môn ấy.)

Chọn D

## 24. B

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước động từ "isn't" cần một danh từ hoặc V-ing làm chủ ngữ

A. winner (n): người chiến thắng

B. winning (v): chiến thắng (Dạng V-ing của động từ "win")

C. win (v): chiến thắng

D. won (v): thắng (Dạng quá khứ của động từ "win")

If, on the other hand, (24) **winning** is not important to you

(Mặt khác, nếu chiến thắng không quan trọng đối với bạn)

Chọn B

25. A

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. challenge (n): thử thách

B. victory (n): chiến thắng

C. defeat (n): sự thất bại

D. score (n): điểm số

If, on the other hand, winning is not important to you, then activities like dancing can be an enjoyable (25) **challenge** without the need to show you're better than everyone else.

*(Mặt khác, nếu chiến thắng không quan trọng với bạn, thì các hoạt động như khiêu vũ có thể là một thử thách thú vị mà không cần phải thể hiện bạn giỏi hơn mọi người.)*

Chọn A

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Everyone knows that exercise is good for the body and the mind. We all want to keep fit and look good, but too many of us take (21) **up** the wrong sport and quickly lose interest. So now fitness experts are advising people to choose an activity that matches their character.

For instance, those (22) **who** like to be with other people often enjoy golf or squash, or playing for a basketball, football or hockey team. (23) **While**, you may prefer to go jogging or swimming if you're happier on your own.

Do you like competition? Then try something like running, or a racket sport such as tennis. If, on the other hand, (24) **winning** isn't important to you, then activities like dancing can be an enjoyable (25) **challenge** without the need to show you're better than everyone else.

Finally, think about whether you find it easy to make yourself do exercise. If so, sports like weight training at home and cycling are fine. If not, book a skiing holiday, Taekwondo lessons, or a tennis court. You're much more likely to do something you've already paid for!

**Tạm dịch:**

*Mọi người đều biết rằng tập thể dục rất tốt cho cơ thể và tinh thần. Tất cả chúng ta đều muốn giữ dáng và trông đẹp, nhưng quá nhiều người trong chúng ta tham gia sai môn thể thao và nhanh chóng mất hứng thú. Vì vậy hiện nay các chuyên gia thể dục đang khuyên mọi người nên chọn một hoạt động phù hợp với tính cách của mình.*

*Ví dụ, những người (22) thích ở bên người khác thường thích chơi gôn hoặc bóng quần, hoặc chơi cho đội bóng rổ, bóng đá hoặc khúc côn cầu. (23) Trong khi đó, bạn có thể thích chạy bộ hoặc bơi lội hơn nếu bạn cảm thấy hạnh phúc hơn khi ở một mình.*



Bạn có thích sự cạnh tranh? Sau đó hãy thử làm điều gì đó như chạy bộ hoặc chơi một môn thể thao dùng vợt như quần vợt. Mặt khác, nếu (24) chiến thắng không quan trọng với bạn, thì các hoạt động như khiêu vũ có thể là một thử thách thú vị (25) mà không cần phải chứng tỏ bạn giỏi hơn những người khác.

Cuối cùng, hãy nghĩ xem liệu bạn có thấy việc tập thể dục có dễ dàng hay không. Nếu vậy, các môn thể thao như tập tạ ở nhà và đạp xe đều được. Nếu không, hãy đặt một kỳ nghỉ trượt tuyết, học Taekwondo hoặc sân tennis. Bạn có nhiều khả năng làm điều gì đó mà bạn đã trả tiền!

The costs and benefits of global warming will vary greatly from area to area. For moderate climate change, the balance can be difficult to assess. But the larger the change in climate, the more negative the consequences will become. Global warming will probably make life harder, not easier, for most people. **This** is mainly because we have already built enormous infrastructure based on the climate we now have.

People in some temperate zones may benefit from milder winters, more abundant rainfall, and expanding crop production zones. But people in other areas will suffer from increased heat waves, coastal erosion, rising sea level more **erratic** rainfall, and droughts.

The crops, natural vegetation, and domesticated and wild animals (including seafood) that sustain people in a given area may be unable to adapt to local or regional changes in climate. The ranges of diseases and insect pests that are limited by temperature may expand, if other environmental conditions are also favourable.

In its summary report on the impacts of climate change, the Intergovernmental Panel on Climate Change stated, "Taken as a whole, the range of published evidence indicates that the net damage costs of climate change are likely to be significant and to increase over time."

### Tạm dịch:

Chi phí và lợi ích của hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ rất khác nhau tùy theo từng khu vực. Đối với biến đổi khí hậu vừa phải, sự cân bằng có thể khó đánh giá. Nhưng sự thay đổi khí hậu càng lớn thì hậu quả sẽ càng tiêu cực. Sự nóng lên toàn cầu có thể sẽ khiến cuộc sống trở nên khó khăn hơn chứ không phải dễ dàng hơn đối với hầu hết mọi người. Điều này chủ yếu là do chúng tôi đã xây dựng cơ sở hạ tầng khổng lồ dựa trên khí hậu hiện tại.

Người dân ở một số vùng ôn đới có thể được hưởng lợi từ mùa đông ôn hòa hơn, lượng mưa dồi dào hơn và mở rộng vùng sản xuất cây trồng. Nhưng người dân ở các khu vực khác sẽ phải hứng chịu những đợt nắng nóng gia tăng, xói mòn bờ biển, mực nước biển dâng cao, lượng mưa thất thường hơn và hạn hán.

Cây trồng, thảm thực vật tự nhiên, động vật nuôi và động vật hoang dã (bao gồm cả hải sản) nuôi sống con người ở một khu vực nhất định có thể không thể thích ứng với những thay đổi khí hậu ở địa phương hoặc khu vực. Phạm vi bệnh và côn trùng gây hại bị hạn chế bởi nhiệt độ có thể mở rộng nếu các điều kiện môi trường khác cũng thuận lợi.

Trong báo cáo tóm tắt về tác động của biến đổi khí hậu, Hội đồng liên chính phủ về biến đổi khí hậu tuyên bố: "Nhìn chung, nhiều bằng chứng được công bố cho thấy chi phí thiệt hại ròng do biến đổi khí hậu có thể sẽ rất lớn và tăng theo thời gian. "

### 26. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Ô nhiễm môi trường là có thật.
- B. Nguyên nhân vùng trũng bị ngập.
- C. Giải pháp cho hiện tượng nóng lên toàn cầu.
- D. Lý do tại sao hiện tượng nóng lên toàn cầu là một vấn đề.

Chọn D

**27. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây là ĐÚNG do hậu quả của sự nóng lên toàn cầu?

- A. Tất cả mọi người đều phải chịu đựng sự nóng lên toàn cầu.
- B. Tất cả mọi người đều được hưởng lợi từ sự nóng lên toàn cầu.
- C. Cuộc sống của đa số mọi người khó khăn hơn.
- D. Cuộc sống dễ dàng hơn đối với hầu hết mọi người.

**Thông tin:** Global warming will probably make life harder, not easier, for most people.

*(Sự nóng lên toàn cầu có thể sẽ khiến cuộc sống trở nên khó khăn hơn chứ không phải dễ dàng hơn đối với hầu hết mọi người.)*

Chọn C

**28. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn 1, từ “this” đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. cuộc sống khó khăn hơn do sự nóng lên toàn cầu
- B. cuộc sống dễ dàng hơn do sự nóng lên toàn cầu
- C. biến đổi khí hậu trên quy mô toàn cầu
- D. lũ lụt ở vùng trũng thấp

**Thông tin:** Global warming will probably make life harder, not easier, for most people. **This** is mainly because we have already built enormous infrastructure based on the climate we now have.

*(Sự nóng lên toàn cầu có thể sẽ khiến cuộc sống trở nên khó khăn hơn chứ không phải dễ dàng hơn đối với hầu hết mọi người. Điều này chủ yếu là do chúng tôi đã xây dựng cơ sở hạ tầng khổng lồ dựa trên khí hậu hiện tại.)*

Chọn A

**29. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn 2, từ “erratic” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. có thể dự đoán được
- B. không thể đoán trước được
- C. có thể thay đổi
- D. không thể thay đổi

**Thông tin:** But people in other areas will suffer from increased heat waves, coastal erosion, rising sea level more **erratic** rainfall, and droughts.

(Nhưng người dân ở các khu vực khác sẽ phải hứng chịu những đợt nắng nóng gia tăng, xói mòn bờ biển, mực nước biển dâng cao, lượng mưa thất thường hơn và hạn hán.)

Chọn B

**30. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều gì có thể xảy ra với bệnh tật và côn trùng gây hại do hiện tượng nóng lên toàn cầu?

- A. Chúng sẽ bị tuyệt chủng.
- B. Chúng sẽ tăng về số lượng.
- C. Họ sẽ không làm hại hành tinh của chúng ta.
- D. Họ sẽ được kiểm soát tốt.

**Thông tin:** The ranges of diseases and insect pests that are limited by temperature may expand, if other environmental conditions are also favourable.

(Phạm vi bệnh và côn trùng gây hại bị hạn chế bởi nhiệt độ có thể mở rộng nếu các điều kiện môi trường khác cũng thuận lợi.)

Chọn B

**31.**

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

The last time+S+VQKD: Lần cuối cùng làm gì

= S+ has/have+ not+ Vpp: đã ... không làm gì

The last time she came back to her hometown was 4 years ago.

(Lần cuối cùng cô về quê đã cách đây 4 năm.)

= She hasn't **come back to her hometown for 4 years.**

(Cô ấy đã không về quê 4 năm rồi.)

Đáp án: come back to her hometown for 4 years.

**32.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2 – Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

If + S + Ved, S + would + V-inf : nếu ... thì...

= S + should + V-inf: ai đó ... nên ...

If I were you, I would spend more time talking with children.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dành nhiều thời gian hơn để nói chuyện với trẻ em.)

= You **should spend more time talking with your children.**

(Bạn nên dành nhiều thời gian hơn để nói chuyện với con bạn.)

Đáp án: should spend more time talking with your children.

**33.**

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

It takes + O + thời gian + to V = S + spend + thời gian + V-ing: mất bao lâu để làm việc gì

It took us only ten minutes to finish the homework.

(Chúng tôi chỉ mất mười phút để hoàn thành bài tập về nhà.)

=> We spent **ten minutes finishing the homework.**

(Chúng tôi dành mười phút để hoàn thành bài tập về nhà.)

Đáp án: ten minutes finishing the homework.

**34.**

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

would rather V than V = prefer V-ing to V-ing: thích làm gì hơn làm gì

He would rather eat vegetables and fruits than eat meat.

(Anh ấy thích ăn rau và trái cây hơn là ăn thịt.)

= He prefers **eating vegetables and fruits to eating meat.**

(Anh ấy thích ăn rau và trái cây hơn là ăn thịt.)

Đáp án: eating vegetables and fruits to eating meat.

**35.**

**Kiến thức:** V-ing đóng vai trò chủ ngữ

**Giải thích:**

Hai mệnh đề có cùng chủ ngữ => Dùng V-ing để rút gọn mệnh đề phụ “ Since we watch the news every day” mang nghĩa chủ động (lược bỏ Since), giữ nguyên mệnh đề chính “we know what’s going on in the world”.

Since we watch the news every day we know what's going on in the world.

(Vì chúng ta xem tin tức hàng ngày nên chúng ta biết điều gì đang xảy ra trên thế giới.)

= Watching **the news every day, we know what's going on in the world.**

(Xem thời sự hàng ngày, chúng ta biết thế giới đang diễn ra những gì.)

Đáp án: the news every day, we know what's going on in the world.

**36. T****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sofia thinks the biggest negative is the price of houses.

*(Sofia cho rằng nhược điểm lớn nhất là giá nhà.)***Thông tin:** I think the biggest negative about most cities is the price of houses.*(Tôi nghĩ nhược điểm lớn nhất ở hầu hết các thành phố là giá nhà ở.)*

Đáp án: T

**37. F****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

People spend less than 40% of money on housing in Logan and Sofia's city.

*(Người dân chi ít hơn 40% số tiền vào nhà ở tại thành phố Logan và Sofia.)***Thông tin:** In our city, people spend around forty percent of all the money on rent.*(Ở thành phố của chúng ta, mọi người dành khoảng bốn mươi phần trăm tổng số tiền cho tiền thuê nhà.)*

Đáp án: F

**38. F****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sofia disagrees that noise is a big problem.

*(Sofia không đồng ý rằng tiếng ồn là một vấn đề lớn.)***Thông tin: Logan:** I think noise is a big problem. - **Sofia:** I agree.*(Logan: Tôi nghĩ tiếng ồn là một vấn đề lớn.)**(Sofia: Tôi đồng ý.)*

Đáp án: F

**39. F****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Logan has a noisy restaurant near his house.

*(Logan có một nhà hàng ồn ào gần nhà anh ấy.)***Thông tin:** There is noise from traffic, stores, and other places like karaoke halls and restaurants.*(Có tiếng ồn từ giao thông, cửa hàng và những nơi khác như phòng hát karaoke và nhà hàng.)*

Đáp án: F

**40. T****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

They say that traffic, factories, and the local power plant cause pollution.

*(Họ nói rằng giao thông, nhà máy và nhà máy điện địa phương gây ô nhiễm.)*

**Thông tin:** All the traffic and the factories cause so much pollution. It's really bad for people's health...The power plant near the city causes so much pollution, too.

*(Tất cả giao thông và nhà máy gây ra quá nhiều ô nhiễm... Nhà máy điện gần thành phố cũng gây ra quá nhiều ô nhiễm.)*

Đáp án: T

**Bài nghe:**

**Teacher:** OK. So, we have spoken about positives of living in cities. Now, in pairs, I want you to talk about some negatives.

**Logan:** What do you think, Sofia?

**Sofia:** I think the biggest negative about most cities is the price of houses. Buying or renting houses is so expensive.

**Logan:** You're right. In our city, people spend around forty percent of all the money on rent.

**Sofia:** That's so much. It's much cheaper to live in the country. What other negatives can you think of, Logan?

**Logan:** I think noise is a big problem.

**Sofia:** I agree.

**Logan:** There is noise from traffic, stores, and other places like karaoke halls and restaurants.

**Sofia:** There's a karaoke hall near my house, and it stays noisy till late. Sometimes it's still loud at 11 p.m. It's really annoying.

**Logan:** Yeah, it can make it really hard to study and sleep at night.

**Sofia:** What other negatives can you think of?

**Logan:** I think pollution is a big negative.

**Sofia:** Yeah.

**Logan:** All the traffic and the factories cause so much pollution. It's really bad for people's health.

**Sofia:** I agree. People are more likely to get terrible diseases from pollution in cities compared to the country.

**Logan:** The power plant near the city causes so much pollution, too.

**Teacher:** OK. Five more minutes, everyone.

**Logan:** Quick, write down our three points, Sofia.

**Tạm dịch:**

**Cô giáo:** Được rồi. Vậy, chúng ta đã nói về những mặt tích cực của cuộc sống ở thành phố. Bây giờ, theo cặp, cô muốn các em nói về một số điều tiêu cực.

**Logan:** Cậu nghĩ sao, Sofia?

**Sofia:** Tôi nghĩ nhược điểm lớn nhất ở hầu hết các thành phố là giá nhà ở. Mua hoặc thuê nhà rất tốn kém.

**Logan:** Cậu nói đúng. Ở thành phố của chúng ta, mọi người dành khoảng bốn mươi phần trăm tổng số tiền cho tiền thuê nhà.

**Sofia:** Đó là rất nhiều. Sống ở nông thôn rẻ hơn nhiều. Cậu có thể nghĩ đến điều tiêu cực nào khác nữa Logan?

**Logan:** Tớ nghĩ tiếng ồn là một vấn đề lớn.

**Sofia:** Tớ đồng ý.

**Logan:** Có tiếng ồn từ giao thông, cửa hàng và những nơi khác như phòng hát karaoke và nhà hàng.

**Sofia:** Có một quán karaoke gần nhà tớ, và nó ồn ào đến khuya. Đôi khi nó vẫn ồn ào lúc 11 giờ đêm. Nó thực sự phiền phức.

**Logan:** Ừ, nó có thể khiến cậu rất khó học và khó ngủ vào ban đêm.

**Sofia:** Cậu có thể nghĩ đến những điều tiêu cực nào khác nữa?

**Logan:** Tớ nghĩ ô nhiễm là một điểm tiêu cực lớn.

**Sofia:** Ừ.

**Logan:** Tất cả giao thông và nhà máy gây ra quá nhiều ô nhiễm. Nó thực sự có hại cho sức khỏe con người.

**Sofia:** Tớ đồng ý. Mọi người có nhiều khả năng mắc các bệnh khủng khiếp do ô nhiễm ở các thành phố hơn vùng nông thôn.

**Logan:** Nhà máy điện gần thành phố cũng gây ra quá nhiều ô nhiễm.

**Giáo viên:** Được rồi. Năm phút nữa thôi các em.

**Logan:** Nhanh lên, viết ra ba ý của chúng ta đi, Sofia.